

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



KHẢO THI VÀ QUẢN LÝ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030001	HOANG KHANH LY	女	2009-12-19	040309001318	LE 4.15	
2	H32619850200030002	VU HA AN	女	2010-06-24	040310010594	LE 4.15	
3	H32619850200030003	PHAM THI PHUONG THUY	女	2010-04-24	040310015545	LE 4.15	
4	H32619850200030004	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	1988-12-21	042188000128	LE 4.15	
5	H32619850200030005	LE DUC HIEU	男	2002-05-01	042202004039	LE 4.15	
6	I132619850200030006	TRAN KIM HUY	男	2003-10-26	042203003615	LE 4.15	
7	H32619850200030007	LE THI KIEU ANH	女	2002-01-19	042302004669	LE 4.15	
8	H32619850200030008	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-11-27	042305002987	LE 4.15	
9	H32619850200030009	LE THI TRA MY	女	2005-07-17	042305010351	LE 4.15	
10	H32619850200030010	NGO MINH ANH	女	2005-10-10	042305014180	LE 4.15	
11	H32619850200030011	TRAN THI THAO DAN	女	2006-09-11	042306002868	LE 4.15	
12	I132619850200030012	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2006-07-03	042306003454	LE 4.15	
13	H32619850200030013	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2007-02-27	042307008111	LE 4.15	
14	H32619850200030014	THAI THI TRA MY	女	2010-06-29	042310007583	LE 4.15	
15	H32619850200030015	LE THI MY DUYEN	女	2003-08-10	044303000693	LE 4.15	
16	H32619850200030016	HA THI LUYEN	女	2005-12-15	067305001885	LE 4.15	
17	H32619850200030017	BUI NGOC THIEN	男	1998-10-08	070098009027	LE 4.15	
18	H32619850200030018	TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	072308008812	LE 4.15	
19	H32619850200030019	VU THI PHUONG NHUNG	女	2005-08-04	027305012177	LE 4.15	
20	H32619850200030020	BUI THI KIM NHAN	女	2005-04-21	080305000514	LE 4.15	
21	H32619850200030021	THAN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209006185	LE 4.15	
22	H32619850200030022	NGUYEN DA VI LINH	女	2009-08-31	024309005820	LE 4.15	
23	H32619850200030441	DO HA PHUONG	女	2010-12-10	001310018230	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030023	CHU THI KHANH HUYEN	女	2004-10-06	038304013860	LE 4.16	
2	H32619850200030024	LE THI TRA VY	女	2005-05-29	038305002377	LE 4.16	
3	H32619850200030025	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2005-01-20	038305003239	LE 4.16	
4	H32619850200030026	TRINH LINH TRANG	女	2005-04-06	038305017740	LE 4.16	
5	H32619850200030027	TRAN THI THU TRANG	女	2005-05-01	038305018823	LE 4.16	
6	H32619850200030028	HO THI THUY PHUONG	女	2005-01-10	038305021386	LE 4.16	
7	H32619850200030029	DANG PHUONG ANH	女	2006-01-24	038306002664	LE 4.16	
8	H32619850200030030	KIEU QUYNH NHU	女	2006-01-04	038306004532	LE 4.16	
9	H32619850200030031	TRAN THI THU HANG	女	2007-12-06	03830717028	LE 4.16	
10	H32619850200030032	NGUYEN THI LIEU	女	1990-02-01	040190042049	LE 4.16	
11	H32619850200030033	NGUYEN DINH HUY	男	2003-10-12	040203012175	LE 4.16	
12	H32619850200030034	LUU VAN THONG	男	2004-05-22	040204015373	LE 4.16	
13	H32619850200030035	NGUYEN NGOC TUAN ANH	男	2004-03-29	040204019486	LE 4.16	
14	H32619850200030036	NGUYEN VAN MINH	男	2006-11-09	040206015039	LE 4.16	
15	H32619850200030038	LE DUC TUAN DAT	男	2009-09-26	040209020526	LE 4.16	
16	H32619850200030039	DAU THI CHUNG	女	2004-09-06	040304007279	LE 4.16	
17	H32619850200030040	VI THI LINH CHI	女	2004-11-16	040304017385	LE 4.16	
18	H32619850200030041	NGUYEN THI TAM	女	2004-06-28	040304020911	LE 4.16	
19	H32619850200030042	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-01-10	040304023955	LE 4.16	
20	H32619850200030043	NGUYEN THI HA GIANG	女	2005-01-02	040305007156	LE 4.16	
21	H32619850200030044	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2006-11-14	040306018436	LE 4.16	
22	H32619850200030442	PHAM PHU QUOC	男	2010-08-21	030210006595	LE 4.16	
23	H32619850200030443	LE MY KHANH LINH	女	2010-05-04	033310006413	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030045	LUU KHAC NAM	男	1984-07-17	001084007931	LE 5.19	
2	H32619850200030046	VU VAN QUYET	男	1995-01-20	001095045542	LE 5.19	
3	H32619850200030047	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-05-04	001194017692	LE 5.19	
4	H32619850200030048	KHUAT THI THU TRANG	女	1995-11-03	001195018993	LE 5.19	
5	H32619850200030049	NGUYEN AN BICH PHUONG	女	1998-08-16	001198027600	LE 5.19	
6	H32619850200030050	NGUYEN LAN ANH	女	1999-08-01	001199018411	LE 5.19	
7	H32619850200030051	BUI BAO CHAU	女	2010-12-01	001310058581	LE 5.19	
8	H32619850200030053	VU DO NGOC AN	男	2005-02-04	001205008713	LE 5.19	
9	H32619850200030054	LUONG VAN TRUONG	男	2005-11-05	001205028750	LE 5.19	
10	H32619850200030055	LA VAN MANH	男	2005-06-17	001205043904	LE 5.19	
11	H32619850200030056	PHAM DUC DUNG	男	2006-07-04	001206002641	LE 5.19	
12	H32619850200030057	BUI HAI DAT	男	2007-08-26	001207025777	LE 5.19	
13	H32619850200030058	NGUYEN TRUNG NGHIA	男	2009-05-20	001209006515	LE 5.19	
14	H32619850200030059	TRAN MINH HIEN	男	2009-12-17	001209061767	LE 5.19	
15	H32619850200030060	XUAN THI THU ANH	女	2002-07-05	001302022912	LE 5.19	
16	H32619850200030061	NGUYEN HAI HIEN AN	女	2002-08-21	001302036688	LE 5.19	
17	H32619850200030062	NGUYEN THI THAO	女	2003-08-31	001303005045	LE 5.19	
18	H32619850200030063	BUI MINH ANH	女	2003-10-18	001303022169	LE 5.19	
19	H32619850200030064	NGUYEN VAN QUANG	男	2005-12-04	019205002375	LE 5.19	
20	H32619850200030065	DONG THI THU HUONG	女	2003-07-02	024303011882	LE 5.19	
21	H32619850200030066	LE HA VY	女	2003-09-12	038303019769	LE 5.19	
22	H32619850200030067	CHU THI THUY NHUNG	女	2006-10-30	040306020710	LE 5.19	
23	H32619850200030438	PHAM VU MINH DUC	男	2005-01-13	001205004495	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - I.E. 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030068	NGUYEN THU TRANG	女	2007-03-28	034307005881	LE 5.20	
2	H32619850200030069	KHIEU THI DUYEN	女	2007-06-21	034307008706	LE 5.20	
3	H32619850200030070	LE HOANG LINH	女	2007-08-11	034307013937	LE 5.20	
4	H32619850200030071	TRAN LAM ANH	女	2009-10-12	034309002038	LE 5.20	
5	H32619850200030072	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-08-11	034309004453	LE 5.20	
6	H32619850200030073	PHAM THAO VI	女	2009-12-25	034309006236	LE 5.20	
7	H32619850200030074	DINH THI KIM OANH	女	2009-12-11	034309006998	LE 5.20	
8	H32619850200030075	LE NGOC TU	女	2009-09-03	034309009207	LE 5.20	
9	H32619850200030076	BUI NGOC HA ANH	女	2009-12-15	034309010146	LE 5.20	
10	H32619850200030077	TRAN MAI HUONG	女	2009-08-15	034309010348	LE 5.20	
11	H32619850200030078	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-24	034309012220	I.E. 5.20	
12	H32619850200030079	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-29	034309013517	LE 5.20	
13	H32619850200030080	KHIEU NGOC ANH THU	女	2009-10-23	034309014855	LE 5.20	
14	H32619850200030081	DO TUYET CHI	女	2009-03-08	034309015567	LE 5.20	
15	H32619850200030082	NGUYEN LE THUAN AN	女	2009-12-19	034309015687	LE 5.20	
16	H32619850200030083	LE THI TUONG VI	女	2009-01-24	034309016934	LE 5.20	
17	H32619850200030084	PHAM THI QUE CHAN	女	2010-03-15	034310012084	LE 5.20	
18	H32619850200030085	VU PHUONG UYEN	女	2010-07-01	034310012421	LE 5.20	
19	H32619850200030086	NGO THI NGOC ANH	女	2010-08-07	034310014506	LE 5.20	
20	H32619850200030087	TRINH TUAN CUONG	男	2004-04-09	035204007834	LE 5.20	
21	H32619850200030088	TRINH QUANG VINH	男	2005-02-01	035205002103	LE 5.20	
22	H32619850200030089	PHAM VAN QUANG ANH	男	2005-09-20	035205002571	LE 5.20	
23	H32619850200030090	HOANG DO MANH CUONG	男	2006-10-29	035206007672	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030091	NGUYEN MINH PHUONG	女	2000-07-17	035300001634	LE4.22	
2	H32619850200030092	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2003-03-14	035303007510	LE4.22	
3	H32619850200030093	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-28	035305001018	LE4.22	
4	H32619850200030094	LUONG THANH HA	女	2005-07-23	035305002106	LE4.22	
5	H32619850200030095	LE MAI HOA	女	2005-06-02	035305002107	LE4.22	
6	H32619850200030096	BUI PHUONG ANH	女	2005-06-16	035305004539	LE4.22	
7	H32619850200030097	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-03-22	035306000505	LE4.22	
8	H32619850200030098	LE NGOC DIEP	女	2007-02-04	035307004440	LE4.22	
9	H32619850200030099	TONG VAN DUY KHANH	男	2004-12-24	036204002685	LE4.22	
10	H32619850200030100	DUONG DUC ANH	男	2009-08-18	036209014830	LE4.22	
11	H32619850200030101	NGO THI HOAI LY	女	2002-05-21	036302007513	LE4.22	
12	H32619850200030102	NGUYEN THI HUE	女	2003-03-12	036303000157	LE4.22	
13	H32619850200030103	VU KIM HONG	女	2005-07-13	036305016961	LE4.22	
14	H32619850200030104	NGUYEN PHAM PHUONG NHI	女	2005-09-03	036305018908	LE4.22	
15	H32619850200030105	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-11-08	036306001643	LE4.22	
16	H32619850200030106	NGUYEN THANH THUY	女	2009-05-10	036309017340	LE4.22	
17	H32619850200030107	NGUYEN THU HIEN	女	2010-12-13	036310007858	LE4.22	
18	H32619850200030108	MAI THI LUU	女	1983-05-06	037183001231	LE4.22	
19	H32619850200030109	PHAM THI THAM	女	1991-10-22	037191003363	LE4.22	
20	H32619850200030110	DINH THUY LINH	女	1991-08-06	037191005991	LE4.22	
21	H32619850200030111	TA THI THU HUYEN	女	1994-06-03	037194003151	LE4.22	
22	H32619850200030112	PHAM NGUYEN PHUONG ANH	女	1996-01-06	037196005960	LE4.22	
23	H32619850200030113	NGUYEN PHU VINH	男	2005-03-22	037205004822	LE4.22	
24	H32619850200030114	DO THI PHUONG THAO	女	2002-10-06	037302003853	LE4.22	
25	H32619850200030115	MAI NGOC LINH	女	2003-10-17	037303000466	LE4.22	
26	H32619850200030116	TA VU YEN NHI	女	2005-11-10	037305000374	LE4.22	
27	H32619850200030117	DO NGOC KHANH HUYEN	女	2005-08-02	037305001359	LE4.22	
28	H32619850200030118	VU THUY HANH	女	2005-12-13	037305001457	LE4.22	
29	H32619850200030119	CU PHUONG CHI	女	2005-03-28	037305001885	LE4.22	
30	H32619850200030120	DINH THI THU PHUONG	女	2005-08-25	037305005106	LE4.22	
31	H32619850200030121	LE MINH THU	女	2006-08-25	037306001095	LE4.22	
32	H32619850200030123	NGUYEN TIEN DUNG	男	1994-11-10	038094001932	LE4.22	
33	H32619850200030124	LE XUAN TRA	男	1999-11-12	038099001621	LE4.22	
34	H32619850200030125	LE THI HOA	女	1986-04-25	038186046224	LE4.22	
35	H32619850200030126	VU THI NGAN	女	1990-12-08	038190000635	LE4.22	
36	H32619850200030127	DO THI LY	女	1996-02-19	038196022910	LE4.22	
37	H32619850200030128	NGO VAN NHAT ANH	男	2002-11-24	038202020796	LE4.22	
38	H32619850200030129	NGUYEN QUOC DUY	男	2003-03-11	038203012242	LE4.22	
39	H32619850200030130	TRUONG THI NGOC ANH	女	2003-12-04	038303001347	LE4.22	
40	H32619850200030131	LE BINH MINH	女	2003-10-03	038303002798	LE4.22	
41	H32619850200030439	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-01-01	037309004152	LE4.22	

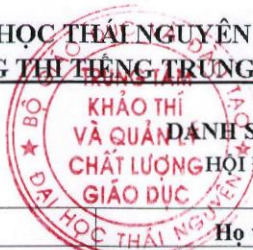
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030132	HOANG THI THU THUY	女	2002-09-21	031302006986	LR 1.1	
2	H32619850200030133	NGUYEN HAI YEN	女	2005-09-22	031305003008	LR 1.1	
3	H32619850200030134	NGUYEN THI CAM VAN	女	2006-09-27	031306015440	LR 1.1	
4	H32619850200030135	DOAN THI MAI PHUONG	女	2007-03-04	031307001681	LR 1.1	
5	H32619850200030136	TRINH THI THU	女	1991-08-22	033191006824	LR 1.1	
6	H32619850200030137	PHAM XUAN HIEU	男	2006-10-21	033206003947	LR 1.1	
7	H32619850200030138	VUONG THI TRANG THUY	女	2005-02-22	033305004768	LR 1.1	
8	H32619850200030139	DANG NGOC LINH	女	2005-02-01	033305006926	LR 1.1	
9	H32619850200030140	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-12-19	033306000758	LR 1.1	
10	H32619850200030141	DUONG THI KHANH LY	女	2006-01-28	001306024247	LR 1.1	
11	H32619850200030142	BUI THI HONG THUY	女	1980-06-12	034180009591	LR 1.1	
12	H32619850200030143	NGUYEN THI QUY	女	1989-06-20	034189002839	LR 1.1	
13	H32619850200030144	NGO HONG NHUNG	女	1990-09-04	034190013236	LR 1.1	
14	H32619850200030145	NGUYEN THI DIU	女	1994-09-21	034194000413	LR 1.1	
15	H32619850200030146	NGUYEN DUC TRUNG	男	2005-09-20	034205002090	LR 1.1	
16	H32619850200030147	VU DUY HUNG	男	2005-09-28	034205003024	LR 1.1	
17	H32619850200030148	PHAM NHAT MINH	男	2006-08-22	034206004412	LR 1.1	
18	H32619850200030149	TONG ANH DUNG	男	2006-11-27	034206007851	LR 1.1	
19	H32619850200030150	CAO MINH HIEU	男	2007-09-22	034207003717	LR 1.1	
20	H32619850200030151	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	
21	H32619850200030153	NGUYEN DUY CHIEN	女	2009-07-10	034209014101	LR 1.1	
22	H32619850200030154	BUI VAN KHANH	女	2002-05-11	034302000971	LR 1.1	
23	H32619850200030155	VU THI THU HIEN	女	2003-01-21	034303011185	LR 1.1	
24	H32619850200030156	NGUYEN THU THUY	女	2004-11-26	034304003518	LR 1.1	
25	H32619850200030157	TO LONG ANH CHI	女	2004-07-31	034304015290	LR 1.1	
26	H32619850200030158	NGUYEN THU THUY	女	2005-05-07	034305002066	LR 1.1	
27	H32619850200030159	NGUYEN TRAN BAO LINH	女	2005-05-15	034305005516	LR 1.1	
28	H32619850200030160	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LR 1.1	
29	H32619850200030161	NGUYEN MAI HANG	女	2005-09-27	034305008552	LR 1.1	
30	H32619850200030162	TRAN THU TRANG	女	2005-09-29	034305009070	LR 1.1	
31	H32619850200030163	NGUYEN THAO CHINH	女	2005-09-13	034305014379	LR 1.1	
32	H32619850200030164	PHAN LAN TRINH	女	2006-06-16	034306016399	LR 1.1	
33	H32619850200030165	VU THI TRANG	女	2006-09-18	034306016407	LR 1.1	
34	H32619850200030166	NGUYEN THI PHUONG	女	2007-02-26	034307004496	LR 1.1	
35	H32619850200030440	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THANG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030167	NGUYEN THI THANH HIEU	女	2006-01-12	027306011562	LR 1.2	
2	H32619850200030168	TRAN THU THUY	女	2009-09-14	027309001974	LR 1.2	
3	H32619850200030169	NGUYEN KIM LIEN	女	2009-09-05	027309004615	LR 1.2	
4	H32619850200030170	TRAN KHANH LINH	女	2009-01-03	027309004702	LR 1.2	
5	H32619850200030171	LE TRAN MINH PHUONG	女	2009-04-09	027309005006	LR 1.2	
6	H32619850200030172	LE THI YEN VY	女	2009-02-04	027309006471	LR 1.2	
7	H32619850200030173	LUU THI NGOC NGA	女	2009-01-10	027309007695	LR 1.2	
8	H32619850200030174	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-09-17	027309007939	LR 1.2	
9	H32619850200030175	NGUYEN THI NHAN	女	2009-02-12	027309007981	LR 1.2	
10	H32619850200030176	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2009-12-29	027309008602	LR 1.2	
11	H32619850200030177	NGUYEN THI TRANG	女	2009-07-04	027309011399	LR 1.2	
12	H32619850200030178	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-09-15	027309012286	LR 1.2	
13	H32619850200030179	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-02-13	02730912341	LR 1.2	
14	H32619850200030180	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2010-07-07	027310000012	LR 1.2	
15	H32619850200030181	NGUYEN PHUONG THU	女	2010-07-17	027310000594	LR 1.2	
16	H32619850200030182	HA PHUONG QUYNH	女	2010-10-19	027310004304	LR 1.2	
17	H32619850200030183	NGHIEM THI LE QUYEN	女	2010-03-25	027310004726	LR 1.2	
18	H32619850200030184	PHAN THI QUYNH	女	2010-02-23	027310005099	LR 1.2	
19	H32619850200030185	TRAN THI MAI ANH	女	2010-10-03	027310008628	LR 1.2	
20	H32619850200030186	NGUYEN THI TUONG VI	女	2010-03-15	027310008649	LR 1.2	
21	H32619850200030187	TRAN THI PHUONG THAO	女	2010-11-05	027310009524	LR 1.2	
22	H32619850200030188	HAN VU SAM	女	2010-05-31	027310009553	LR 1.2	
23	H32619850200030189	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-09-06	027310009568	LR 1.2	
24	H32619850200030190	NGUYEN DIEU LINH	女	2010-01-25	027310010511	LR 1.2	
25	H32619850200030191	NGUYEN THI THANH THUY	女	2010-11-24	027310010883	LR 1.2	
26	H32619850200030192	NGUYEN THI THUY LINH	女	2012-12-30	027312006992	LR 1.2	
27	H32619850200030193	NGUYEN THI HA	女	1995-11-11	030195013881	LR 1.2	
28	H32619850200030194	HOANG MAC MINH TUAN	男	2003-09-25	030203000393	LR 1.2	
29	H32619850200030195	DAO MINH THE	男	2006-05-03	030206004018	LR 1.2	
30	H32619850200030196	MAC THI DUNG	女	2000-09-21	030300000388	LR 1.2	
31	H32619850200030197	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-09-27	030304001089	LR 1.2	
32	H32619850200030198	NGUYEN THANH HANG	女	2004-02-23	030304006645	LR 1.2	
33	H32619850200030199	PHAM LE ANH THU	女	2005-12-30	030305001633	LR 1.2	
34	H32619850200030200	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-01-31	030305004062	LR 1.2	
35	H32619850200030201	PHAM THUY DUNG	女	2006-11-18	030306003850	LR 1.2	
36	H32619850200030202	DAM THI THU HA	女	2010-05-23	030310000976	LR 1.2	
37	H32619850200030203	BUI QUOC HUNG	男	2003-09-12	031203002419	LR 1.2	
38	H32619850200030204	HOANG DINH THUAN	男	2005-11-16	031205006379	LR 1.2	
39	H32619850200030205	HOANG DINH MINH	男	2005-09-03	031205016727	LR 1.2	
40	H32619850200030206	DOAN VINH KHANG	男	2009-02-13	031209012046	LR 1.2	
41	H32619850200030207	PHI THI PHUONG THUY	女	2002-10-24	031302003176	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THỬ TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030208	PHAM MINH THUONG	女	2005-07-05	026305008979	LR 2.3	
2	H32619850200030209	NGUYEN THU HANG	女	2006-11-07	026306005607	LR 2.3	
3	H32619850200030210	DUONG TU LINH	女	2009-10-22	026309002111	LR 2.3	
4	H32619850200030211	DINH MINH NGOC	女	2009-05-03	026309005813	LR 2.3	
5	H32619850200030212	TRAN TRA MY	女	2009-12-13	026309010309	LR 2.3	
6	H32619850200030213	LE KHANH LINH	女	2009-11-12	026309012883	LR 2.3	
7	H32619850200030214	HOANG MAI LINH	女	2010-08-15	026310011654	LR 2.3	
8	H32619850200030215	NGUYEN VAN GIANG	男	1989-06-07	027089015357	LR 2.3	
9	H32619850200030216	NGUYEN THI TRA MY	女	1994-11-14	027194009696	LR 2.3	
10	H32619850200030217	LE HUYEN TRANG	女	1995-01-14	027195002084	LR 2.3	
11	H32619850200030218	NGUYEN THI ANH	女	1998-11-30	027198004753	LR 2.3	
12	H32619850200030219	VO DINH HUNG	男	2002-07-04	027202011536	LR 2.3	
13	H32619850200030220	NGUYEN GIAN ANH DUNG	男	2004-09-11	027204002417	LR 2.3	
14	H32619850200030221	NGUYEN VAN BAO	男	2005-09-27	027205011665	LR 2.3	
15	H32619850200030222	DINH TUAN MINH	男	2006-10-24	027206000615	LR 2.3	
16	H32619850200030223	DO MINH NAM	男	2006-02-22	027206000964	LR 2.3	
17	H32619850200030224	NGUYEN DUC LIN	男	2006-12-03	027206002950	LR 2.3	
18	H32619850200030225	LE DAC TOAN	男	2006-02-26	027206010747	LR 2.3	
19	H32619850200030226	NGUYEN HUU HUY	男	2007-11-19	027207013302	LR 2.3	
20	H32619850200030227	KHONG KHANH TOAN	男	2007-09-22	027207014349	LR 2.3	
21	H32619850200030228	NGUYEN TIEN TAN	男	2009-09-08	027209004621	LR 2.3	
22	H32619850200030229	NGUYEN LE TRUONG GIANG	男	2009-10-01	027209010576	LR 2.3	
23	H32619850200030230	NGUYEN THE QUANG VINH	男	2010-12-10	027210005164	LR 2.3	
24	H32619850200030231	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2003-11-18	027303001090	LR 2.3	
25	H32619850200030232	NGUYEN THU TRANG	女	2004-10-06	027304000350	LR 2.3	
26	H32619850200030233	NGHIEM THI LAN	女	2004-05-10	027304003466	LR 2.3	
27	H32619850200030234	LE MAI LINH	女	2004-01-25	027304003502	LR 2.3	
28	H32619850200030235	DANG THI XUAN MAI	女	2004-10-17	027304004279	LR 2.3	
29	H32619850200030236	CHU NGOC HUYEN	女	2005-07-07	027305002282	LR 2.3	
30	H32619850200030237	NGUYEN MAI LINH	女	2005-12-13	027305002675	LR 2.3	
31	H32619850200030238	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2005-08-02	027305002772	LR 2.3	
32	H32619850200030239	PHAM DAN TAM	女	2005-02-25	027305003182	LR 2.3	
33	H32619850200030240	PHAN THI YEN NHI	女	2005-04-09	027305003291	LR 2.3	
34	H32619850200030241	NGUYEN HIEN NHI	女	2005-06-28	027305003330	LR 2.3	
35	H32619850200030242	HOANG THI ANH DUONG	女	2005-09-13	027305006265	LR 2.3	
36	H32619850200030243	NGUYEN THI LINH HUONG	女	2005-07-26	027305007656	LR 2.3	
37	H32619850200030244	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-06-26	027305011455	LR 2.3	
38	H32619850200030245	NGUYEN NHAT LINH	女	2006-02-10	027306000075	LR 2.3	
39	H32619850200030246	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-09-22	027306001478	LR 2.3	
40	H32619850200030247	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2006-04-21	027306010715	LR 2.3	
41	H32619850200030248	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-06-06	027306011313	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030249	DINH THI THU	女	1997-02-24	025197005041	LR 2.4	
2	H32619850200030250	NGUYEN SON TUNG	男	2000-11-19	025200004976	LR 2.4	
3	H32619850200030251	BUI DANG KHOA	男	2003-09-01	025203010100	LR 2.4	
4	H32619850200030252	LE HONG DUC	男	2003-06-14	025203011382	LR 2.4	
5	H32619850200030253	VU NGOC HAI	男	2005-08-12	025205002263	LR 2.4	
6	H32619850200030254	NGUYEN THI MY THUAN	女	2003-11-04	025303004141	LR 2.4	
7	H32619850200030255	DUONG THI KHANH LINH	女	2004-03-17	025304004605	LR 2.4	
8	H32619850200030256	DO BICH NGOC	女	2004-10-20	025304007016	LR 2.4	
9	H32619850200030257	BUI KIEU TRANG	女	2005-11-04	025305001051	LR 2.4	
10	H32619850200030258	HA THANH THU	女	2005-03-29	025305001550	LR 2.4	
11	H32619850200030259	NGUYEN THU AN	女	2005-07-10	025305003753	LR 2.4	
12	H32619850200030260	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2005-02-19	025305008278	LR 2.4	
13	H32619850200030261	MAI THI THANH CHUC	女	2006-02-02	025306011439	LR 2.4	
14	H32619850200030262	DAO NGOC HA	女	2009-08-09	025309002017	LR 2.4	
15	H32619850200030263	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-01-21	025309005064	LR 2.4	
16	H32619850200030264	DUONG HANH NGUYEN	女	2009-01-25	025309014691	LR 2.4	
17	H32619850200030265	KIM THI LAN ANH	女	1989-06-13	026189006769	LR 2.4	
18	H32619850200030266	HA THI KHOA	女	1993-04-19	026193010176	LR 2.4	
19	H32619850200030267	TRAN THI THU HUONG	女	1996-09-22	026196011790	LR 2.4	
20	H32619850200030268	HOANG THI HOA	女	1997-01-27	026197009406	LR 2.4	
21	H32619850200030269	TRAN THI HONG THU	女	1999-02-28	026199000389	LR 2.4	
22	H32619850200030270	NGUYEN THE HAI	男	2003-09-20	026203008032	LR 2.4	
23	H32619850200030271	LE VIET HOANG	男	2005-10-24	026205003797	LR 2.4	
24	H32619850200030272	DUONG DUC TUNG	男	2005-04-19	026205006034	LR 2.4	
25	H32619850200030273	NGUYEN TIEN DUNG	男	2006-08-19	026206001508	LR 2.4	
26	H32619850200030274	NGUYEN VAN HIEP	男	2007-01-11	026207007174	LR 2.4	
27	H32619850200030275	NGUYEN TIEN VU	男	2010-07-21	026210005042	LR 2.4	
28	H32619850200030276	LE THI KHANH LINH	女	2000-03-04	026300000958	LR 2.4	
29	H32619850200030277	NGUYEN DONG THAO	女	2001-06-28	026301003144	LR 2.4	
30	H32619850200030278	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2001-03-28	026301005825	LR 2.4	
31	H32619850200030279	PHAM MAI PHUONG	女	2003-10-30	026303002667	LR 2.4	
32	H32619850200030280	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2004-08-12	026304000122	LR 2.4	
33	H32619850200030281	LE HUYEN TRANG	女	2004-10-15	026304005763	LR 2.4	
34	H32619850200030282	TRAN THI DIEM LY	女	2004-01-05	026304006116	LR 2.4	
35	H32619850200030283	DO THI MY HAO	女	2004-12-26	026304009045	LR 2.4	
36	H32619850200030284	HOANG THUY LINH	女	2004-12-19	026304010745	LR 2.4	
37	H32619850200030285	TRUONG THI TRANG	女	2005-04-06	026305003579	LR 2.4	
38	H32619850200030286	DO THI HUYEN	女	2005-12-09	026305003854	LR 2.4	
39	H32619850200030287	NGUYEN THI NGAN	女	2005-09-22	026305006008	LR 2.4	
40	H32619850200030288	BUI NHU QUYNH	女	2005-09-24	026305007482	LR 2.4	
41	H32619850200030289	TRAN THUY HUONG	女	2005-05-24	026305007597	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030290	VU THI HUE	女	2004-04-27	024304003016	LR 2.5	
2	H32619850200030291	NGUYEN THI HANG	女	2005-02-06	024305006159	LR 2.5	
3	H32619850200030292	VU NGOC LINH	女	2005-07-29	024305007494	LR 2.5	
4	H32619850200030293	HOANG THI THANH TAM	女	2005-05-22	024305009971	LR 2.5	
5	H32619850200030294	PHAN THI HUYEN	女	2005-01-31	024305010011	LR 2.5	
6	H32619850200030295	PHAM THI THANH HUYEN	女	2005-05-23	024305011675	LR 2.5	
7	H32619850200030296	NGUYEN THI THU	女	2005-09-24	024305013380	LR 2.5	
8	H32619850200030297	HO NGOC YEN NHI	女	2005-07-28	024305013847	LR 2.5	
9	H32619850200030298	CHU THI HUE LINH	女	2006-07-30	024306001760	LR 2.5	
10	H32619850200030299	DO THI THU	女	2006-09-10	024306004751	LR 2.5	
11	H32619850200030300	NGUYEN TRA MY	女	2007-07-23	024307001938	LR 2.5	
12	H32619850200030301	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-22	024309001080	LR 2.5	
13	H32619850200030302	DIEM THI HONG TUYEN	女	2009-06-12	024309001626	LR 2.5	
14	H32619850200030303	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-09-14	024309004198	LR 2.5	
15	H32619850200030304	CAO HA LINH	女	2009-02-08	024309004758	LR 2.5	
16	H32619850200030305	NGUYEN PHAM BAO TRAM	女	2009-01-01	024309006880	LR 2.5	
17	H32619850200030306	NGO PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006884	LR 2.5	
18	H32619850200030307	NGUYEN THI LY	女	2009-01-05	024309007529	LR 2.5	
19	H32619850200030308	NGUYEN THI TRINH	女	2009-04-12	024309009425	LR 2.5	
20	H32619850200030309	NGUYEN THI HA TRANG	女	2009-09-07	024309013865	LR 2.5	
21	H32619850200030310	DUONG THI LAN	女	1990-12-10	025190007809	LR 2.5	
22	H32619850200030311	NGUYEN THI THANH HOAN	女	1992-11-02	025192003355	LR 2.5	
23	H32619850200030444	PHAM MINH CHAU	女	2010-05-04	033310000409	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030312	NGUYEN THI THO	女	2007-08-15	019307008097	LR 2.6	
2	H32619850200030313	TONG THI QUYNH NGA	女	2009-08-23	019309009292	LR 2.6	
3	H32619850200030314	PHAM THI PHUONG ANH	女	2010-10-27	019310001571	LR 2.6	
4	H32619850200030315	NGUYEN TRAN PHUONG THAO	女	2010-05-01	019310012058	LR 2.6	
5	H32619850200030316	NGUYEN PHUONG TRA	女	2013-05-31	019313007094	LR 2.6	
6	H32619850200030317	DUONG DOAN TUONG	男	1995-06-05	020095004312	LR 2.6	
7	H32619850200030318	HOANG THII CHAM	女	1999-07-24	020199007447	LR 2.6	
8	H32619850200030319	HOANG THI TRANG	女	2003-09-13	020303002494	LR 2.6	
9	H32619850200030320	CHU THI KIEM HOAI	女	2004-04-15	020304006311	LR 2.6	
10	H32619850200030321	NONG THI MAI HUONG	女	2005-02-26	020305001274	LR 2.6	
11	H32619850200030322	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-11	020309007710	LR 2.6	
12	H32619850200030323	HOANG THUY LAN	女	2009-11-12	020309008122	LR 2.6	
13	H32619850200030324	TRAN QUYNH AN	女	1998-06-10	022198000541	LR 2.6	
14	H32619850200030325	NGUYEN TIEN DUNG	男	2003-06-06	022203006083	LR 2.6	
15	H32619850200030326	DAM QUANG HIEN	男	2004-12-07	022204012068	LR 2.6	
16	H32619850200030328	NGUYEN DIEU THUY	女	2000-02-22	022300002908	LR 2.6	
17	H32619850200030329	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-06-21	022304002912	LR 2.6	
18	H32619850200030330	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-15	022305006134	LR 2.6	
19	H32619850200030331	HOANG NGOC YEN	女	2005-11-07	022305009228	LR 2.6	
20	H32619850200030332	LE BAO NHU	女	2005-01-03	022305011768	LR 2.6	
21	H32619850200030333	HOANG NHU CHIEN	男	2001-09-17	024201012410	LR 2.6	
22	H32619850200030334	LUU QUOC KHANH	男	2004-09-02	024204001416	LR 2.6	
23	H32619850200030335	NGUYEN QUANG DUC	男	2004-06-09	024204006591	LR 2.6	
24	H32619850200030336	NGUYEN VAN KHOA	男	2004-06-14	024204007202	LR 2.6	
25	H32619850200030337	DO QUANG CHINH	男	2004-06-09	024204007400	LR 2.6	
26	H32619850200030338	DO MINH HIEU	男	2004-03-10	024204007418	LR 2.6	
27	H32619850200030339	NGUYEN VAN MANH	男	2004-01-17	024204010481	LR 2.6	
28	H32619850200030340	HOANG CONG LUC	男	2005-06-13	024205000696	LR 2.6	
29	H32619850200030341	LUU VAN MINH	男	2005-09-26	024205001067	LR 2.6	
30	H32619850200030342	BUI XUAN DOAN	男	2005-03-09	024205008939	LR 2.6	
31	H32619850200030343	GIAP LE NGUYEN BAO	男	2006-09-23	024206001387	LR 2.6	
32	H32619850200030344	HA MINH DUONG	男	2006-01-26	024206002805	LR 2.6	
33	H32619850200030345	DONG VAN MINH	男	2006-05-09	024206007133	LR 2.6	
34	H32619850200030346	CHU THIEN TAN	男	2006-06-27	024206009001	LR 2.6	
35	H32619850200030347	NGUYEN VAN TUAN	男	2006-09-11	024206014445	LR 2.6	
36	H32619850200030348	HOANG TRONG VUONG	男	2006-06-12	024206015718	LR 2.6	
37	H32619850200030349	VU NGOC DUNG	男	2009-05-23	024209002216	LR 2.6	
38	H32619850200030350	TRAN VAN HUONG	男	2009-05-12	024209015844	LR 2.6	
39	H32619850200030351	DAO THI NGOC MAI	女	2003-01-12	024303004661	LR 2.6	
40	H32619850200030352	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-12-14	024303011411	LR 2.6	
41	H32619850200030445	PHAM GIA MINH	女	2010-04-05	001310038634	LR 2.6	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030353	TA VAN BINH	男	2005-11-02	019205008118	LR 3.10	
2	H32619850200030354	LUU ANH TUAN	男	2005-06-06	019205009080	LR 3.10	
3	H32619850200030355	TRUONG CAO MANH	男	2006-10-21	019206008934	LR 3.10	
4	H32619850200030356	NGUYEN HOANG QUOC VIET	男	2010-09-22	019210000192	LR 3.10	
5	H32619850200030357	KIEU VAN MINH	男	2012-03-04	019212009014	LR 3.10	
6	H32619850200030358	LAM THI HONG HAO	女	2004-10-10	019304001414	LR 3.10	
7	H32619850200030359	HOANG THI MAI PHUONG	女	2004-09-24	019304002147	LR 3.10	
8	H32619850200030360	NGUYEN THI NGA	女	2004-11-14	019304005401	LR 3.10	
9	H32619850200030361	TRAN THI THU	女	2004-08-17	019304005930	LR 3.10	
10	H32619850200030362	TRAN THI NGOC HIEN	女	2004-02-26	019304006515	LR 3.10	
11	H32619850200030363	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2005-10-01	019305001557	LR 3.10	
12	H32619850200030364	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-10-04	019305001628	LR 3.10	
13	H32619850200030365	TA THI NGOC HUYEN	女	2005-11-17	019305001798	LR 3.10	
14	H32619850200030366	NGUYEN THI HUE	女	2005-07-16	019305001805	LR 3.10	
15	H32619850200030367	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-10-01	019305002172	LR 3.10	
16	H32619850200030368	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-10-04	019305003285	LR 3.10	
17	H32619850200030369	NGUYEN THI QUYNH THUONG	女	2005-10-24	019305004418	LR 3.10	
18	H32619850200030370	CHU THI KHANH HOA	女	2005-06-09	019305010351	LR 3.10	
19	H32619850200030371	NGUYEN LAN PHUONG	女	2005-08-20	019305010781	LR 3.10	
20	H32619850200030372	BUI MAI PHUONG	女	2006-09-10	019306000997	LR 3.10	
21	H32619850200030373	LY THU HUYEN	女	2006-07-12	019306008634	LR 3.10	
22	H32619850200030374	TA THI DUYEN	女	2007-11-10	019307007000	LR 3.10	
23	H32619850200030446	NGUYEN TRAN THANH TAM	女	2010-07-08	033310003597	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030375	NGUYEN HAI YEN	女	2009-08-10	001309016525	LR 3.7	
2	H32619850200030376	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-30	001309025143	LR 3.7	
3	H32619850200030377	NGUYEN HAI VAN	女	2009-04-28	001309029763	LR 3.7	
4	H32619850200030378	LUONG TRAN THANH TRANG	女	2010-09-23	001310014421	LR 3.7	
5	H32619850200030379	KIEU THI HUYEN	女	2010-08-02	001310027356	LR 3.7	
6	H32619850200030380	PHAM MINH ANH	女	2010-02-27	001310039682	LR 3.7	
7	H32619850200030381	TONG PHUONG THAO	女	2004-09-11	002304000709	LR 3.7	
8	H32619850200030382	LU THI PHUONG ANH	女	2005-11-01	002305000063	LR 3.7	
9	H32619850200030383	NGUYEN HONG HANH	女	2009-10-19	002309001394	LR 3.7	
10	H32619850200030384	NONG VAN HUNG	男	1990-02-25	004090005023	LR 3.7	
11	H32619850200030385	DAM THI LINH CHI	女	2005-06-02	004305001417	LR 3.7	
12	H32619850200030386	NONG THUY HUONG	女	2006-03-14	004306007191	LR 3.7	
13	H32619850200030387	PHAN THI QUYNH	女	2007-07-25	004307006812	LR 3.7	
14	H32619850200030388	TRINH PHUONG NGA	女	2005-02-12	006305004386	LR 3.7	
15	H32619850200030389	BUI THI LAN	女	2005-03-07	008305002053	LR 3.7	
16	H32619850200030390	VI THI YEN	女	2006-03-28	008306006843	LR 3.7	
17	H32619850200030391	DAO NGUYET LY	女	2007-06-30	008307009733	LR 3.7	
18	H32619850200030392	DOAN ANH THU	女	2009-04-16	008309004614	LR 3.7	
19	H32619850200030393	TRAN THI THUY	女	2009-06-20	008309004720	LR 3.7	
20	H32619850200030394	TRAN NGOC ANH THU	女	2009-09-19	008309008631	LR 3.7	
21	H32619850200030395	DAO THI NGOC	女	2007-03-01	010307003671	LR 3.7	
22	H32619850200030396	TRAN HONG NGAN	女	2010-09-13	010310001382	LR 3.7	
23	H32619850200030397	VU HONG NGOC	女	2005-10-21	011305001397	LR 3.7	
24	H32619850200030399	LO BAO TRAM	女	2005-05-04	012305006307	LR 3.7	
25	H32619850200030400	LO VAN CHUNG	男	2005-04-06	014205003211	LR 3.7	
26	H32619850200030401	QUANG DIEU LINH	女	2002-06-20	014302005977	LR 3.7	
27	H32619850200030402	CA THI PHUONG	女	2003-12-23	014303004154	LR 3.7	
28	H32619850200030403	NGUYEN THI HAI AN	女	2003-12-23	014303005991	LR 3.7	
29	H32619850200030404	NGHIEM QUYNH LAN	女	2006-08-02	015306008126	LR 3.7	
30	H32619850200030405	NGUYEN HA VY	女	2009-12-11	015309001353	LR 3.7	
31	H32619850200030406	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-19	015309008258	LR 3.7	
32	H32619850200030407	TRAN THI KIEU OANH	女	2009-05-24	015309008925	LR 3.7	
33	H32619850200030408	HA THAO HIEN	女	2000-11-13	017300002817	LR 3.7	
34	H32619850200030409	QUACH THI KHANH LINH	女	2005-09-24	017305004512	LR 3.7	
35	H32619850200030410	NGUYEN MAI ANH	女	2005-01-29	017305006080	LR 3.7	
36	H32619850200030411	PHAM KHAC LINH	男	2004-05-08	019204002123	LR 3.7	
37	H32619850200030412	LY QUOC VIET	男	2003-06-21	019203009334	LR 3.7	
38	H32619850200030413	TRAN VAN TAI	男	2004-10-21	019204001540	LR 3.7	
39	H32619850200030414	NGUYEN VAN THAI	男	2004-10-23	019204009885	LR 3.7	
40	H32619850200030415	NGUYEN VAN BINH	男	2004-09-07	019204010099	LR 3.7	
41	H32619850200030447	NGUYEN HUY TUAN	男	2010-09-09	001210008040	LR 3.7	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030416	KIEU THI ANH CHUC	女	2003-04-13	001303038409	LR 3.9	
2	H32619850200030417	LE TRUC KHANH VI	女	2004-09-11	001304013879	LR 3.9	
3	H32619850200030418	HOANG NGOC ANH	女	2004-04-18	001304014721	LR 3.9	
4	H32619850200030419	TRAN MAI HUONG	女	2004-12-03	001304020432	LR 3.9	
5	H32619850200030420	DAO YEN CHI	女	2004-01-31	001304020676	LR 3.9	
6	H32619850200030421	HOANG KIM DUNG	女	2004-11-15	001304033516	LR 3.9	
7	H32619850200030422	DÔ THI NGOC LINH	女	2004-10-13	001304039399	LR 3.9	
8	H32619850200030423	DO THUY HANG	女	2005-09-02	001305005429	LR 3.9	
9	H32619850200030424	DO MINH ANH	女	2005-08-06	001305007742	LR 3.9	
10	H32619850200030425	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-07-27	001305009173	LR 3.9	
11	H32619850200030426	HOANG MINH PHUONG	女	2005-03-23	001305018317	LR 3.9	
12	H32619850200030427	LE THI THU HUYEN	女	2005-05-18	001305026859	LR 3.9	
13	H32619850200030428	PHUONG THU UYEN	女	2005-02-12	001305028530	LR 3.9	
14	H32619850200030429	PHAM VAN HANG	女	2005-03-28	001305033568	LR 3.9	
15	H32619850200030430	NGUYEN THI XUAN	女	2005-11-17	001305042502	LR 3.9	
16	H32619850200030431	KIM THI MY DUYEN	女	2005-11-27	001305047419	LR 3.9	
17	H32619850200030432	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-10-18	001305052356	LR 3.9	
18	H32619850200030433	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-09-21	001306027478	LR 3.9	
19	H32619850200030434	LE THI LAN ANH	女	2006-05-09	001306062581	LR 3.9	
20	H32619850200030435	NGUYEN CHUC AN	女	2008-09-02	001308029097	LR 3.9	
21	H32619850200030436	NGUYEN VU ANH THU	女	2008-10-16	001308045957	LR 3.9	
22	H32619850200030437	VU TU ANH	女	2009-08-25	001309000859	LR 3.9	
23	H32619850200030448	HA TUE ANH	女	2010-02-02	001310057305	LR 3.9	